

**CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	13

## CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 18 tháng 3 năm 2019.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Hiếu Liêm Ông Trần Đạo Phước Minh Bà Bùi Phan Ngọc Trinh Bà Sharon Seet Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên Bà Võ Thúy Anh	Chủ tịch (từ ngày 20 tháng 6 năm 2019) Thành viên Thành viên (đến ngày 4 tháng 9 năm 2019) Thành viên Thành viên Thành viên độc lập
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Tống Thị Ngọc Nga Bà Nguyễn Thị Trâm Anh	Trưởng ban Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Hiếu Liêm Ông Trần Đạo Phước Minh Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên Bà Phạm Thị Mỹ Phượng Ông Nguyễn Như Pho	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính Giám đốc kỹ thuật
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Anova (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 68. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hiếu Liêm  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2020



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Anova (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 12 đến trang 68.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9409  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020



Trần Văn Thắng  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3586-2017-006-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.258.564.844.900</b>	<b>2.142.058.087.211</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>247.694.502.242</b>	<b>172.215.542.290</b>
111	Tiền		168.488.770.719	128.546.170.765
112	Các khoản tương đương tiền		79.205.731.523	43.669.371.525
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>283.802.521.815</b>	<b>141.530.354.342</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	5(a)	1.233.779.000	1.233.779.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	282.568.742.815	140.296.575.342
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.046.739.372.741</b>	<b>1.035.630.383.381</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	397.478.726.786	427.083.396.703
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	54.471.981.436	79.628.262.254
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	220.342.841.452	217.117.301.879
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	399.266.301.984	341.157.314.202
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(24.820.478.917)	(29.355.891.657)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>645.348.828.939</b>	<b>753.830.842.654</b>
141	Hàng tồn kho		647.998.273.679	754.287.395.105
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.649.444.740)	(456.552.451)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>34.979.619.163</b>	<b>38.850.964.544</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	11.662.243.138	11.425.895.302
152	Thuế Giá trị Gia Tăng ("GTGT") được khấu trừ	21(a)	2.461.606.463	4.519.906.511
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21(a)	20.855.769.562	22.905.162.731

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.634.353.130.254</b>	<b>1.841.234.430.652</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>16.823.226.969</b>	<b>13.986.792.879</b>
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	16.823.226.969	13.986.792.879
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.069.723.610.240</b>	<b>1.148.526.380.049</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	13	960.282.192.934	1.037.859.075.800
222	Nguyên giá		1.304.494.126.965	1.382.409.768.473
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(344.211.934.031)	(344.550.692.673)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	14	3.373.333.334	-
225	Nguyên giá		3.795.000.000	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(421.666.666)	-
227	Tài sản cố định vô hình	15	106.068.083.972	110.667.304.249
228	Nguyên giá		133.993.117.137	133.728.695.737
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.925.033.165)	(23.061.391.488)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	16	<b>3.648.505.941</b>	<b>3.748.693.747</b>
231	Nguyên giá		4.491.753.311	4.491.753.311
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(843.247.370)	(743.059.564)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>66.648.800.810</b>	<b>66.399.214.522</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	66.648.800.810	66.399.214.522
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>206.414.203.186</b>	<b>306.167.971.520</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(c)	116.222.918.408	192.686.892.818
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(d)	90.191.284.778	113.481.078.702
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>271.094.783.108</b>	<b>302.405.377.935</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	155.661.915.052	169.037.468.821
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	39(a)	5.295.887.846	6.846.005.057
269	Lợi thế thương mại	18	110.136.980.210	126.521.904.057
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>3.892.917.975.154</b>	<b>3.983.292.517.863</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.037.187.968.326</b>	<b>2.164.951.108.984</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.267.374.514.776</b>	<b>1.295.091.704.646</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	19	466.715.572.846	416.001.764.155
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	22.290.453.504	22.917.668.618
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21(b)	11.862.589.039	5.972.346.124
314	Phải trả người lao động		7.071.389.194	6.905.141.009
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	22	32.047.618.013	35.162.898.954
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		393.240.943	290.876.030
319	Phải trả ngắn hạn khác	24	61.328.780.773	34.614.117.780
320	Vay ngắn hạn	25(a)	640.434.533.862	751.478.446.733
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.230.336.602	21.748.445.243
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>769.813.453.550</b>	<b>869.859.404.338</b>
338	Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	25(b)	250.037.760.532	360.213.739.824
339	Trái phiếu chuyển đổi	26	505.821.247.522	496.583.316.518
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39(a)	5.614.828.016	5.614.828.016
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23	8.339.617.480	7.447.519.980

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.855.730.006.828</b>	<b>1.818.341.408.879</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.855.730.006.828</b>	<b>1.818.341.408.879</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	27, 28	473.410.190.000	473.410.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		473.410.190.000	473.410.190.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	28	643.649.200.000	643.649.200.000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	28	37.222.440.276	37.222.440.276
414	Vốn khác của chủ sở hữu		(3.772.154.614)	(3.772.154.614)
418	Quỹ đầu tư phát triển	28	62.697.243.170	51.387.724.173
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	28	554.455.975.259	555.056.785.630
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		503.488.771.254	361.624.012.160
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		50.967.204.005	193.432.773.470
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		88.067.112.737	61.387.223.414
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.892.917.975.154</b>	<b>3.983.292.517.863</b>



Lê Thị Hồng Thủy  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Phượng  
Giám đốc tài chính




Nguyễn Hiếu Liêm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

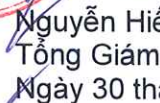
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.016.491.106.325	4.943.635.109.707
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(254.891.829.799)	(300.519.644.157)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31 3.761.599.276.526	4.643.115.465.550
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	32 (3.186.640.046.681)	(3.898.655.211.445)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	574.959.229.845	744.460.254.105
21	Doanh thu hoạt động tài chính	33 85.366.776.438	48.769.635.805
22	Chi phí tài chính	34 (146.095.162.112)	(161.674.495.814)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	34 (125.614.826.415)	(141.138.282.618)
24	Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	(24.050.243.178)	14.619.311.025
25	Chi phí bán hàng	35 (198.031.499.349)	(261.060.104.818)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	36 (200.792.196.451)	(169.889.192.798)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	91.356.905.193	215.225.407.504
31	Thu nhập khác	37 13.919.363.738	34.326.880.069
32	Chi phí khác	38 (3.794.404.304)	(8.779.935.664)
40	Lợi nhuận khác	10.124.959.434	25.546.944.405
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	101.481.864.627	240.772.351.909
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	39(b) (32.931.056.378)	(17.361.411.795)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	39(a) (1.550.117.211)	(8.475.517.736)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	67.000.691.038	214.935.422.378
	<b>Phân bổ cho:</b>		
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty	50.967.204.005	193.432.773.470
62	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	16.033.487.033	21.502.648.908
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29(a) 715	2.864
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29(b) 715	2.864

  
Lê Thị Hồng Thủy  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Mỹ Phượng  
Giám đốc tài chính



  
Nguyễn Hiếu Liêm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**


Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>101.481.864.627</b>	<b>240.772.351.909</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	91.395.907.400	77.758.898.771
3	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng	(1.450.422.951)	5.879.383.099
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	(339.936.100)	6.868.395.248
5	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	148.693.894.714	(115.028.693.778)
6	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	125.614.826.415	141.138.282.626
<b>8</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>465.396.134.105</b>	<b>357.388.617.875</b>
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(42.021.304.109)	141.614.204.142
10	Giảm hàng tồn kho	106.289.121.426	79.016.693.712
11	Tăng các khoản phải trả	120.873.413.279	269.678.134.267
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	13.139.205.933	(5.419.829.795)
14	Tiền lãi vay đã trả	(131.571.143.952)	(133.133.508.983)
15	Thuế TNDN đã nộp	(33.253.539.946)	(22.203.441.527)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(36.776.604.021)	(64.950.759.101)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>462.075.282.715</b>	<b>621.990.110.590</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(40.700.292.179)	(133.516.967.343)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản dài hạn	1.207.524.487	305.898.565
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(518.866.016.504)	(57.394.266.800)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	533.199.019.458	477.158.507.014
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(159.830.710.000)	(1.061.866.666.743)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.289.793.924	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.590.319.290	43.054.127.823
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(147.110.361.524)</b>	<b>(732.259.367.484)</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	470.868.310.000
33	Tiền thu đi vay	2.738.646.435.611	4.386.413.840.678
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.958.839.055.045)	(4.901.528.164.686)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	(19.265.611.356)	(26.280.215.934)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(239.458.230.790)</b>	<b>(70.526.229.942)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>75.506.690.401</b>	<b>(180.795.486.837)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>4 172.215.542.290</b>	<b>353.032.659.143</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(27.730.449)	(21.630.016)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4 247.694.502.242</b>	<b>172.215.542.290</b>

  
Lê Thị Hồng Thủy  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Mỹ Phương  
Giám đốc tài chính

  
Nguyễn Hiếu Liêm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Anova (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý); sản xuất và kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản, thuốc sát trùng; kinh doanh vắc-xin thú y; sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; chế biến các sản phẩm cừn, CO2; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 1.459 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.805 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 12 công ty con và 4 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13 công ty con và 5 công ty liên kết) được trình bày như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	2019		2018	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
<b>I. Công ty con</b>							
1	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn gia súc, thuốc phòng và trị bệnh cho ngành thú y và thủy sản	Tỉnh Bình Dương	57,00	57,00	57,00	57,00
2	Công ty Cổ phần Anova Pharma	Sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi	Tỉnh Long An	99,67	99,67	99,67	99,67
3	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc	TP. Hồ Chí Minh	98,67	98,67	98,67	98,67
4	Công ty Cổ phần Anova Trade	Mua bán nguyên liệu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, hàng nông sản	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
5	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thủy sản.	Thủ đô Hà Nội	85,83	85,83	85,83	85,83
6	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	Tỉnh Long An	99,99	99,99	99,99	99,99
7	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
8	Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
9	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học vào sản xuất mía- đường	TP. Hồ Chí Minh	92,96	92,96	94,80	94,80
10	Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	Công nghiệp đường, chế biến các sản phẩm đường, phân vi sinh hữu cơ	Tỉnh Đồng Nai	81,29	87,45	92,34	96,84
11	Công ty Cổ phần Anova Safe Food	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, đồ uống và động vật sống	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
12	Công ty Cổ phần Cùm Càng Anova	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	Tỉnh Long An	80,00	80,00	80,00	80,00
13	Công ty Cổ phần Càng Công nghiệp Anova (Thuyết minh 3.2)	Chuẩn bị mặt bằng, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	-	-	99,80	99,80



**CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	2019		2018	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
<b>II. Công ty liên kết</b>							
1	Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	TP. Hồ Chí Minh	30,01	30,01	30,01	30,01
2	Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn	Mua bán thuốc thú y, vaccine thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học	TP. Hồ Chí Minh	49,90	49,90	49,90	49,90
3	Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Sản xuất các loại men thực phẩm và chất phụ gia làm bánh mì	Tỉnh Đồng Nai	31,61	34,00	32,23	34,00
4	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương (tên trước đây là Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp Bình Dương)	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	45,13	48,55	46,03	48,55
5	Công ty Cổ phần Anova Milk (Thuyết minh 5(c))	Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)	TP. Hồ Chí Minh	-	-	48,88	48,98



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

#### ***Công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Công ty kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

#### ***Nhiệm vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nhiệm vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nhiệm vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### ***Nhiệm vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)***

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

#### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

### 2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.8 Khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh; Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty được nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.11 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 TSCĐ (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 52 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Cây lâu năm, gia súc	4 - 16 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
TSCĐ khác	3 - 4 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng nhà máy, nhà xưởng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.13 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất 50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.17 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**2.18 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.21 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cung cấp dịch vụ, cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.22 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Tập đoàn ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hóa theo phương pháp đường thẳng.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.22 Trái phiếu chuyển đổi (tiếp theo)**

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

**2.23 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

**2.24 Phân chia lợi nhuận**

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.25 Chia cổ tức**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà việc chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.28 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.29 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay và phát hành trái phiếu, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.30 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm và hoa hồng bán hàng.

**2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

**2.32 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.32 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.33 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.34 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.35 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 13); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 23).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 3 HỢP NHẤT KINH DOANH

### 3.1 Giao dịch với cổ đông không kiểm soát

#### (a) Bán một phần lợi ích vốn chủ sở hữu tại Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần (“Mía đường II), một công ty con hiện hữu

Vào ngày 30 tháng 10 năm 2019, Tập đoàn đã bán 1,84% lợi ích vốn chủ sở hữu tại Mía đường II. Qua đó, tỷ lệ lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập đoàn đã giảm xuống 92,96%. Tổng giá phí cho giao dịch này là 17.860.300.000 đồng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần bán đi là 9.853.211.774 đồng. Chênh lệch giữa giá phí thu được và giá trị ghi sổ của tài sản thuần bán đi là 8.007.088.226 đồng được ghi tăng vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 28).

#### (b) Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà (“La Ngà”), một công ty con hiện hữu

Vào ngày 1 tháng 11 năm 2019, Mía đường II, công ty mẹ trực tiếp của La Ngà và cổ đông không kiểm soát cùng góp thêm vốn vào La Ngà. Giao dịch này đã làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại La Ngà, giảm tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn xuống 88,20%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu giảm đi là 454.508.281 đồng đã được ghi giảm vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 28).

#### (c) Bán một phần lợi ích vốn chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà (“La Ngà”), một công ty con hiện hữu

Vào ngày 8 tháng 11 năm 2019, Tập đoàn đã bán 6,91% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà. Qua đó, phần lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập đoàn đã giảm xuống 81,29%. Tổng giá phí cho giao dịch này là 12.422.855.000 đồng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần bán đi là 3.454.122.657 đồng. Chênh lệch giữa giá phí thu được và giá trị ghi sổ của tài sản thuần bán đi là 8.968.732.343 đồng được ghi tăng vào LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 28).



**3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)**

**3.2 Bán công ty con**

Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 19 tháng 11 năm 2019, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Cảng Công nghiệp Anova, một công ty con hiện hữu, với tổng giá chuyển nhượng là 80.000.000 đồng. Khoản lãi 68.024.633 đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33).

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	122.368.839.112	87.912.416.251
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.089.701.607	40.633.754.514
Tiền đang chuyển	30.230.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	79.205.731.523	43.669.371.525
	<u>247.694.502.242</u>	<u>172.215.542.290</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 0,8%/năm đến 5,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 1,0%/năm đến 5,3%/năm).

**5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	<b>2019</b>		<b>2018</b>	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova	<u>1.233.779.000</u>	<u>5.309.423.000</u>	<u>1.233.779.000</u>	<u>4.373.175.600</u>

**5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	122.738.032.815	122.738.032.815	140.296.575.342	140.296.575.342
Trái phiếu (**)	159.830.710.000	159.830.710.000	-	-
	<u>282.568.742.815</u>	<u>282.568.742.815</u>	<u>140.296.575.342</u>	<u>140.296.575.342</u>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu trên ba tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,5%/năm đến 9,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 7,1%/năm đến 9,0%/năm). Trong đó, khoản tiền gửi 40.000.000.000 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh (Thuyết minh 25(a)(iii)).

(\*\*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm theo Hợp đồng mua bán số 06122019/VLG122020/TCB-ANOVA ngày 6 tháng 12 năm 2019, đến hạn vào ngày 25 tháng 12 năm 2020, được hưởng lãi suất 9,8%/năm và được trả định kỳ mỗi 3 tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	2019				2018			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Tên công ty</b>								
Công ty Cổ phần Anova Milk (**)	-	-	-	-	48,88	97.970.000.000	(*)	-
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	31,61	19.040.293.898	(*)	-	32,23	39.416.401.377	(*)	-
Công ty Liên Doanh Bio-Pharmachemie	30,01	51.177.777.138	(*)	-	30,01	38.556.591.630	(*)	-
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	45,13	42.708.987.610	(*)	-	46,03	13.458.913.596	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn	49,90	3.295.859.762	(*)	-	49,90	3.284.986.215	(*)	-
		116.222.918.408				192.686.892.818		

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 30 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Anova Milk với tổng giá chuyển nhượng là 97.970.000.000 đồng. Khoản lãi 17.501.969.425 đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị thuần ghi sổ của khoản đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33).

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	192.686.892.818	35.474.199.621
Tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	-	189.872.208.355
Tăng từ vốn góp bổ sung	40.410.060.000	-
(Lỗ)/lãi từ các công ty liên kết	(24.050.243.177)	14.619.311.025
Cổ tức nhận được	(12.355.760.658)	(15.491.550.909)
Bán một phần đầu tư và phân loại sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(27.998.478.055)
Thoái vốn công ty liên kết	(80.468.030.575)	(3.788.797.219)
Số dư cuối năm	<u>116.222.918.408</u>	<u>192.686.892.818</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	2019				2018			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Tên công ty</b>								
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet va co	19,03	22.068.000.000	(*)	-	19,03	22.068.000.000	(*)	-
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa (**)	7,96	34.592.500.000	(*)	-	7,96	34.592.500.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (***)	12,18	33.530.784.778	200.791.393.000	-	12,18	33.530.784.778	200.791.393.000	-
		90.191.284.778				113.481.078.702		

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28 tháng 2 năm 2019, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa. Chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33).

(\*\*\*) Giá trị hợp lý được thể hiện giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 của cổ phiếu niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	394.868.354.044	416.747.893.327
<i>Công ty TNHH TM DV Tân Hiệp Phát</i>	-	18.900.000.000
<i>Khác (*)</i>	394.868.354.044	397.847.893.327
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b))	2.610.372.742	10.335.503.376
	<u>397.478.726.786</u>	<u>427.083.396.703</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, không có khách hàng bên thứ ba nào khác có số dư chiếm trên 10% trong tổng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 10.

**7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba (*)	54.471.981.436	79.628.262.254

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, không có khách hàng bên thứ ba nào khác có số dư chiếm trên 10% trong tổng khoản trả trước cho người bán ngắn hạn.

**8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	153.842.841.452	28.213.423.746
<i>Ông Bùi Thành Vũ</i>	22.990.000.000	-
<i>Bà Nguyễn Thị Lâm Linh</i>	-	22.990.000.000
<i>Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Anova (*)</i>	125.914.515.000	-
<i>Khác</i>	4.938.326.452	5.223.423.746
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b))	66.500.000.000	188.903.878.133
	<u>220.342.841.452</u>	<u>217.117.301.879</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay ngắn hạn tín chấp và hưởng lãi suất từ 6,1%/năm đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 6,1%/năm đến 8%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.



**8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Anova là bên liên quan của Tập đoàn. Trong năm 2019, công ty này không còn là bên liên quan (Thuyết minh 42(b)).

**9 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	2019		2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng (*)	167.004.013.993	-	163.483.669.039	-
Các khoản đặt cọc (**)	120.951.010.000	-	64.475.015.036	-
Tiền thuê đất trả hộ cho người nông dân (***)	40.187.956.672	-	34.429.290.885	-
Lãi dự thu tiền gửi kỳ hạn	43.309.958.485	-	31.565.088.478	-
Lãi vay dự thu	13.469.726.787	-	2.236.714.656	-
Khác	7.512.800.868	-	4.387.260.271	-
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 42(b))	6.830.835.179	-	40.580.275.837	-
	<u>399.266.301.984</u>	<u>-</u>	<u>341.157.314.202</u>	<u>-</u>

(\*) Đây là các khoản tạm ứng chủ yếu để thực hiện các hoạt động đầu tư của Tập đoàn.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc cho bên thứ ba để mua cổ phần trong một số công ty.

(\*\*\*) Đây là khoản tiền thuê đất của một công ty con đã nộp cho Nhà nước từ năm 2016 đến nay dựa trên diện tích đất trồng mía. Khoản tiền này sẽ được quyết toán vào năm 2020 và cán trừ với khoản tiền thuê đất đã thu của người nông dân.

**(b) Dài hạn**

	2019		2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	16.823.226.969	-	13.782.477.339	-
Khác	-	-	204.315.540	-
	<u>16.823.226.969</u>	<u>-</u>	<u>13.986.792.879</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**10 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN**

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Từ 6 tháng đến 1 năm</b>				
Hệ kinh doanh Ngọc Giàu	-	-	91.037.255	22.276.200
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Hạnh Marphavet	-	-	2.420.673.756	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	-	-	485.660.500	171.138.155
Công ty TNHH TM XNK Nông sản Quốc tế	-	-	2.933.699.200	2.053.589.440
Khác	5.097.098.634	1.245.102.858	-	-
	<u>5.097.098.634</u>	<u>1.245.102.858</u>	<u>5.931.070.711</u>	<u>2.247.003.795</u>
<b>Từ 2 đến 3 năm</b>				
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương I	-	-	2.179.827.064	1.089.913.532
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam - Cổ tức phải thu	-	-	6.590.000.000	6.590.000.000
Công ty TNHH Topcake	10.980.442.000	4.488.537.000	-	-
Khác	1.824.741.997	932.121.990	481.238.562	259.533.013
	<u>12.805.183.997</u>	<u>5.420.658.990</u>	<u>9.251.065.626</u>	<u>7.939.446.545</u>
<b>Trên 3 năm</b>				
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	6.590.000.000	6.590.000.000	-	-
Công ty TNHH TM XNK Nông sản Quốc tế	2.733.699.200	2.733.699.200	-	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương I	2.179.827.064	1.525.878.945	-	-
Công ty TNHH SXTM Anh Đăng	573.697.910	573.697.910	5.873.897.910	5.873.897.910
DNTN Phúc Tín	-	-	1.264.374.173	1.264.374.173
Trại thực nghiệm và sản xuất mía giống	-	-	4.166.129.720	4.166.129.720
Công ty TNHH Xây dựng Ngọc Nữ	-	-	2.053.500.000	-
Khác	7.290.496.455	6.731.441.014	7.865.039.514	7.865.039.514
	<u>19.367.720.629</u>	<u>18.154.717.069</u>	<u>21.222.941.317</u>	<u>19.169.441.317</u>





**11 HÀNG TỒN KHO**

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	269.981.507.399	-	302.786.095.489	-
Hàng hóa	118.130.742.814	(2.649.444.740)	188.539.773.258	(191.445.649)
Thành phẩm	56.156.748.487	-	117.053.075.553	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	91.777.239.070	-	74.109.825.711	-
Hàng mua đang đi trên đường	81.799.582.650	-	53.581.468.836	-
Công cụ, dụng cụ	16.115.295.198	-	15.383.210.055	(265.106.802)
Hàng gửi bán	14.037.158.061	-	2.833.946.203	-
	<u>647.998.273.679</u>	<u>(2.649.444.740)</u>	<u>754.287.395.105</u>	<u>(456.552.451)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.649.444.740)		(456.552.451)	
Tổng cộng	<u><u>645.348.828.939</u></u>		<u><u>753.830.842.654</u></u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	456.552.451	277.199.685
Tăng dự phòng	3.232.867.693	179.352.766
Hoàn nhập dự phòng	(1.039.975.404)	-
Số dư cuối năm	<u><u>2.649.444.740</u></u>	<u><u>456.552.451</u></u>

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	2019 VND	2018 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.125.838.609	2.853.282.634
Chi phí thuê đất	-	115.000.001
Khác	7.536.404.529	8.457.612.667
	<u><u>11.662.243.138</u></u>	<u><u>11.425.895.302</u></u>

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)****(b) Dài hạn**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Tiền thuê đất trả trước	63.196.788.592	64.139.422.688
Phí cơ sở hạ tầng	50.341.678.052	53.566.371.811
Chi phí heo giống	21.872.074.878	27.431.770.407
Chi phí sử dụng phần mềm	1.372.725.185	2.904.923.191
Khác	18.878.648.345	20.994.980.724
	<u>155.661.915.052</u>	<u>169.037.468.821</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	169.037.468.821	165.878.072.772
Tăng do mua sắm	64.432.315.217	88.488.301.421
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	-	(1.218.284.331)
Phân bổ trong năm	(71.617.887.001)	(80.868.925.135)
Xóa sổ	(6.189.981.985)	(3.241.695.906)
	<u>155.661.915.052</u>	<u>169.037.468.821</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**13 TSCĐ HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cây lâu năm, gia súc VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	572.475.077.557	711.590.678.164	63.072.152.445	24.414.560.461	3.844.054.364	7.013.245.482	1.382.409.768.473
Mua trong năm	-	12.317.877.452	1.703.176.909	2.697.749.555	596.000.493	-	17.314.804.409
Đầu tư XDCB hoàn thành (Thuyết minh 17)	16.604.202.678	4.703.492.691	751.284.158	700.000.000	112.500.555	-	22.871.480.082
Thanh lý, nhượng bán	(36.951.506.289)	(65.524.613.830)	(11.669.211.409)	(66.545.455)	-	(3.890.049.016)	(118.101.925.999)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	552.127.773.946	663.087.434.477	53.857.402.103	27.745.764.561	4.552.555.412	3.123.196.466	1.304.494.126.965
<b>Khấu hao lũy kế</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	97.136.707.730	201.850.660.017	31.059.518.848	7.580.893.338	2.621.359.740	4.301.553.000	344.550.692.673
Khấu hao trong năm	21.210.108.811	39.410.985.823	4.335.937.707	2.620.542.063	550.556.755	1.497.356.245	69.625.487.404
Thanh lý, nhượng bán	(18.411.326.506)	(40.407.840.519)	(8.018.663.893)	(82.353.224)	-	(3.044.061.904)	(69.964.246.046)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	99.935.490.035	200.853.805.321	27.376.792.662	10.119.082.177	3.171.916.495	2.754.847.341	344.211.934.031
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	475.338.369.827	509.740.018.147	32.012.633.597	16.833.667.123	1.222.694.624	2.711.692.482	1.037.859.075.800
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	452.192.283.911	462.233.629.156	26.480.609.441	17.626.682.384	1.380.638.917	368.349.125	960.282.192.934

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 129.211.333.939 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 126.257.206.290 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, TSCĐ của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 369.917.712.096 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 320.572.518.194 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 25).

## 14 TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH

Máy móc thiết bị  
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

Thuê mới trong năm

-

3.795.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3.795.000.000

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

Khấu hao trong năm

-

421.666.666

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

421.666.666

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

-

3.373.333.334



**CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**15 TSCĐ VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	118.392.631.220	14.849.341.195	486.723.322	133.728.695.737
Mua trong năm	-	264.421.400	-	264.421.400
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	118.392.631.220	15.113.762.595	486.723.322	133.993.117.137
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.448.647.525	11.126.020.641	486.723.322	23.061.391.488
Khấu hao/phân bổ trong năm	2.923.454.664	1.940.187.013	-	4.863.641.677
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	14.372.102.189	13.066.207.654	486.723.322	27.925.033.165
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	106.943.983.695	3.723.320.554	-	110.667.304.249
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	104.020.529.031	2.047.554.941	-	106.068.083.972

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.423.157.461 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 585.777.867 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 20.601.700.042 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 24.954.868.218 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 25).

## 16 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Quyền sử dụng đất  
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.491.753.311
--	---------------

**Giá trị khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	743.059.564
-----------------------------	-------------

Khấu hao trong năm	100.187.806
--------------------	-------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	843.247.370
-------------------------------	-------------

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.748.693.747
-----------------------------	---------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.648.505.941
-------------------------------	---------------

Đây là bất động sản đầu tư cho thuê. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị bất động sản đầu tư được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 3.648.505.941 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.748.693.747 đồng) (Thuyết minh 25).

## 17 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2019 VND	2018 VND
Nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên	20.857.817.308	20.642.084.268
Công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An	34.990.491.759	34.003.460.509
Công trình nhà máy thức ăn chăn nuôi Đồng Nai	2.066.900.000	2.156.874.891
Hệ thống quản lý nước thải tại KCN Phố Nối A	1.240.147.612	4.418.306.056
Khác	7.493.444.131	5.178.488.798
	<u>66.648.800.810</u>	<u>66.399.214.522</u>



**17 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	66.399.214.522	230.859.321.999
Tăng trong năm	23.121.066.370	131.931.229.744
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13)	(22.871.480.082)	(297.609.621.552)
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12(b))	-	1.218.284.331
Số dư cuối năm	<u>66.648.800.810</u>	<u>66.399.214.522</u>

**18 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Số đầu năm	126.521.904.057	10.588.535.831
Tăng	-	124.853.587.834
Phân bổ	(16.384.923.847)	(8.920.219.608)
Số dư cuối năm	<u>110.136.980.210</u>	<u>126.521.904.057</u>

**19 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	466.580.605.847	413.820.231.583
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b))	134.966.999	2.181.532.572
	<u>466.715.572.846</u>	<u>416.001.764.155</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

**20 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Bên thứ ba	22.290.453.504	22.917.668.618

**21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	73.673.978	1.944.721.568
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.387.932.485	2.575.184.943
Thuế TNDN – hiện hành	20.120.588.293	21.560.499.574
Khác	735.181.269	1.344.663.157
	<u>23.317.376.025</u>	<u>27.425.069.242</u>

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.887.551.433	2.347.777.035
Thuế TNDN – hiện hành	7.484.132.158	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.139.366.060	1.775.200.280
Khác	351.539.388	1.849.368.809
	<u>11.862.589.039</u>	<u>5.972.346.124</u>



## 21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Cán trừ/phân loại lại trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
<b>(a) Phải thu</b>					
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.944.721.568	4.277.526.538	(6.144.945.582)	(3.628.546)	73.673.978
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.575.184.943	43.567.034.638	(39.781.450.282)	(3.972.836.814)	2.387.932.485
Thuế TNDN – hiện hành	21.560.499.574	11.214.182.969	(8.279.025.643)	(4.375.068.607)	20.120.588.293
Thuế thu nhập cá nhân	-	735.013.169	-	-	735.013.169
Khác	1.344.663.157	168.100	(1.344.663.157)	-	168.100
	<u>27.425.069.242</u>	<u>59.793.925.414</u>	<u>(55.550.084.664)</u>	<u>(8.351.533.967)</u>	<u>23.317.376.025</u>
<b>(b) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.347.777.035	115.437.306.770	(63.553.240.858)	(51.344.291.514)	2.887.551.433
Thuế TNDN – hiện hành	-	44.145.239.347	(8.279.025.643)	(28.382.081.546)	7.484.132.158
Thuế thu nhập cá nhân	1.775.200.280	15.686.412.203	27.498.224	(16.349.744.647)	1.139.366.060
Khác	1.849.368.809	79.840.567.110	(6.144.945.582)	(75.193.450.949)	351.539.388
	<u>5.972.346.124</u>	<u>255.109.525.430</u>	<u>(77.949.713.859)</u>	<u>(171.269.568.656)</u>	<u>11.862.589.039</u>

## 22 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Lãi vay phải trả	17.437.355.074	23.393.672.611
Chi phí khuyến mãi	5.925.100.953	3.361.856.997
Chiết khấu doanh số	650.642.013	427.095.854
Chi phí phải trả khác	8.034.519.973	7.980.273.492
	<u>32.047.618.013</u>	<u>35.162.898.954</u>

## 23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	2019 VND	2018 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.769.134.050	5.244.354.080
Khác	1.570.483.430	2.203.165.900
	<u>8.339.617.480</u>	<u>7.447.519.980</u>

## 24 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Nhận tiền cho thuê đất từ nông dân (*)	46.450.562.746	30.131.757.500
Phải trả lãi vay	4.221.801.299	1.375.370.958
Khác	10.656.416.728	3.106.989.322
	<u>61.328.780.773</u>	<u>34.614.117.780</u>

(\*) Đây là khoản tiền thuê đất một công ty con đã thu được từ người nông dân theo hợp đồng hợp tác trồng mía. Khoản tiền này sẽ được cần trừ với khoản thuê đất mà công ty này đã nộp cho Nhà nước sau khi quyết toán năm 2020.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**25 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Vay đến hạn phải trả VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
<b>(a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngân hàng (*)	751.478.446.733	2.653.684.450.565	(2.877.983.352.517)	(228.863.274)	108.919.727.355	635.870.408.862
Vay cá nhân	-	3.900.000.000	-	-	-	3.900.000.000
<b>Nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>						
Nợ ngân hàng (*)	-	-	-	-	664.125.000	664.125.000
	751.478.446.733	2.657.584.450.565	(2.877.983.352.517)	(228.863.274)	109.583.852.355	640.434.533.862
<b>(b) Vay dài hạn</b>						
Vay ngân hàng (*)	360.213.739.824	77.266.985.046	(79.329.796.278)	(798.409.455)	(108.919.727.355)	248.432.791.782
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
Nợ ngân hàng (*)	-	3.795.000.000	(1.525.906.250)	-	(664.125.000)	1.604.968.750
	360.213.739.824	81.061.985.046	(80.855.702.528)	(798.409.455)	(109.583.852.355)	250.037.760.532

**25 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Vay ngắn hạn**

(\*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Deutsche Investitions- Und Entwicklungsgesellschaft MBH (Thuyết minh 25(b)(i))	82.643.864.082	84.559.916.124
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (i)	108.645.183.160	298.046.103.860
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (ii)	210.375.925.700	192.027.562.435
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	59.696.204.720	17.803.897.226
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	9.690.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	90.265.810.416	98.299.354.606
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	19.614.307.111
United Overseas Bank (v)	61.752.627.973	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (vi)	23.154.917.811	31.437.305.371
	<u>636.534.533.862</u>	<u>751.478.446.733</u>

(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay chịu lãi suất từ 6,3%/năm đến 6,8%/năm (2018: từ 6,1%/năm đến 6,3%/năm) cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động và được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và hàng hóa, TSCĐ hữu hình của nhà máy ở Trụ sở chính – Công ty Cổ phần Anova Pharma, một công ty thành viên thuộc Tập đoàn cùng với quyền thu nợ phải thu của Công ty Cổ phần Anova Feed với giá trị 150 tỷ đồng và được bảo lãnh thanh toán với số tiền 600 tỷ đồng từ Công ty.
- Khoản vay bằng Đồng Việt Nam cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 018/020/18/0000063 ngày 31 tháng 7 năm 2018 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 018/020/19/0000093 ngày 27 tháng 9 năm 2019, hạn mức tín dụng được cấp lần lượt là 30 tỷ đồng và 20 tỷ đồng, với thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Các khoản vay này được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 01.20.2014.0133 ngày 20 tháng 5 năm 2014 và máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 04.20.2018.0075 ngày 31 tháng 7 năm 2018.



**25 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)****(ii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:**

- Khoản vay chịu lãi suất là 5,5%/năm đến 6,7%/năm (2018: 5,5%/năm) và được đảm bảo bằng hàng tồn kho có giá trị 349 tỷ đồng; quyền thu nợ phải thu của Công ty Cổ phần Anova Feed với giá trị 33 tỷ đồng cùng với toàn bộ vật nuôi với giá trị 5 tỷ đồng, máy móc thiết bị có giá trị 74.334.518.062 đồng, bất động sản có giá trị 156.200.000.000 đồng và được bảo lãnh thanh toán với số tiền 400 tỷ đồng từ Công ty.
- Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam của công ty con theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT681 -THANHNHON ngày 16 tháng 10 năm 2019 với hạn mức tín dụng được cấp là 120 tỷ đồng, có thời hạn 12 tháng dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay chịu mức lãi suất 6,8%/năm và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn của Công ty với số tiền 120 tỷ đồng.
- Khoản vay bằng Đồng Việt Nam cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty Cổ phần Anova Biotech. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có tài sản đảm bảo gồm: toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu và tạm ứng cho nhà cung cấp của công ty này.

(iii) Đây là khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có lãi suất từ 8,65%/năm đến 9,25%/năm (2018: 8,8%/năm đến 9%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 40.000.000.000 Đồng ở Công ty Tài chính TNHH Một Thành Viên Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng, một công ty thành viên thuộc Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

**(iv) Chi tiết bao gồm các khoản vay:**

- Các khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0059/1828/N-CTD ngày 31 tháng 7 năm 2018 và Hợp đồng cấp tín dụng số 0083/1928/N-CTD ngày 16 tháng 10 năm 2019, hạn mức tín dụng được cấp là 100 tỷ Đồng để bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh với thời gian đáo hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, chịu mức lãi suất dao động từ 6%/năm đến 7%/năm.
- Khoản vay bằng Đồng Việt Nam của công ty con theo HĐTD số 0070/1928/N-KD/01 ngày 6 tháng 9 năm 2019 có thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng được cấp là 50 tỷ đồng, dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất từ 6,4%/năm và được đảm bảo bởi Công ty bằng Thư Bảo lãnh vay vốn với số tiền 50 tỷ đồng.

**25 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

(v) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTD số UOB/HCMC/CB-19074 ngày 27 tháng 6 năm 2019 với hạn mức tín dụng được cấp là 50 tỷ đồng, có thời hạn đến ngày 27 tháng 6 năm 2020 cho mục đích bổ sung nhu cầu lưu động vốn. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất từ 6,29%/năm đến 6,50%/năm.
- Khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có lãi suất là 6,85%. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho và quyền thu nợ phải thu của Công ty với giá trị 100.000.000.000 đồng và được bảo lãnh thanh toán với số tiền 100 tỷ đồng từ Công ty.

(vi) Đây là khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam theo HĐTD số 2019.003/QLN ngày 30 tháng 8 năm 2019 có thời hạn 12 tháng với hạn mức tín dụng được cấp là 60 tỷ đồng dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất từ 7.3%/năm.

**(b) Vay dài hạn và nợ thuê tài chính**

	2019 VND	2018 VND
Deutsche Investitions-Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	213.010.681.204	294.994.629.246
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (ii)	21.765.860.578	40.637.860.578
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	15.261.218.750	24.581.250.000
	250.037.760.532	360.213.739.824

(i) Đây là khoản vay bằng USD đáo hạn trong năm 2023. Khoản vay này có lãi suất 3.95%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng và được trả nửa năm một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng 99,8% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Anova Feed và 20% trị giá cổ phần của Công ty.

(ii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng cho vay số 018/020/17/0000041 với hạn mức tín dụng 20 tỷ dùng để tài trợ vốn nâng cấp nhà máy thuốc tiêm. Khoản vay này được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 01.20.2014.0133 ngày 20 tháng 5 năm 2014 và máy móc thiết bị theo Hợp đồng vay số 018/020/18/0000041 ngày 29 tháng 8 năm 2017.
- Khoản vay dài hạn để mở rộng dây chuyền nhà máy Long An. Khoản vay có lãi suất 8,3%/năm (2018: 8,6%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình của nhà máy Công ty Cổ phần Anova Feed.



**25 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Vay dài hạn và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

- (iii) Đây là khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0059/1828/N-CTD ngày 31 tháng 7 năm 2018, hạn mức tín dụng 43 tỷ Đồng để tài trợ vốn cho Dự án Xưởng sản xuất thuốc Betalactam với thời gian đáo hạn là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, chịu mức lãi suất 7,8%/năm đến 8,4%/năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp Máy móc thiết bị số 0062/1828/TCDN1 ngày 31 tháng 7 năm 2018 và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số 0060/1828/TCDN1 ngày 31 tháng 7 năm 2018; quyền sử dụng đất tại thửa đất số 231, 232 tại Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 0060/1828/TCDN1 ngày 31 tháng 7 năm 2018.

**26 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

Biến động về trái phiếu chuyển đổi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	496.583.316.518	487.973.942.240
Phân bổ chi phí lãi trái phiếu	7.771.246.712	7.142.689.994
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.466.684.292	1.466.684.284
Số dư cuối năm	<u>505.821.247.522</u>	<u>496.583.316.518</u>

Chi tiết về trái phiếu chuyển đổi được phát hành như sau:

	2019 VND	2018 VND
International Finance Corporation (i)	325.821.247.522	316.583.316.518
Lionel Hill Limited (ii)	180.000.000.000	180.000.000.000
Số dư cuối năm	<u>505.821.247.522</u>	<u>496.583.316.518</u>

- (i) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu chuyển đổi bằng Đồng Việt Nam cho International Finance Corporation, cụ thể như sau:

Ngày phát hành	3 tháng 6 năm 2016
Kỳ hạn gốc	60 tháng
Kỳ hạn còn lại	17 tháng
Số lượng trái phiếu phát hành	34.000.000 trái phiếu
Mệnh giá	340.000.000.000 đồng
Lãi suất	6%/năm
Tài sản đảm bảo	Không có
Giá trị phần nợ gốc	302.777.559.724 đồng
Giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	37.222.440.276 đồng
Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc	8,8%/năm

**26 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)**

(ii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu chuyển đổi bằng Đồng Việt Nam cho Lionel Hill Limited, cụ thể như sau:

Ngày phát hành	19 tháng 5 năm 2011
Kỳ hạn gốc	36 tháng
Gia hạn	cho đến ngày 29 tháng 5 năm 2020
Kỳ hạn còn lại	5 tháng
Số lượng trái phiếu phát hành	18.000.000 trái phiếu
Mệnh giá	180.000.000.000 đồng
Lãi suất	3%/năm

Trong năm 2019, không có trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm và không có trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu hoặc đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu.

**27 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	47.341.019	-	47.341.019	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	47.341.019	-	47.341.019	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.341.019	-	47.341.019	-

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2018	47.341.019	473.410.190.000	473.410.190.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	47.341.019	473.410.190.000	473.410.190.000

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng trên một cổ phần.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**28 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn có phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	387.797.770.000	258.393.310.000	37.222.440.276	(3.772.154.614)	44.175.912.836	411.417.825.781	40.196.364.815	1.175.431.469.094
Vốn tăng trong năm	85.612.420.000	385.255.890.000	-	-	-	-	12.400.000	470.880.710.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	193.432.773.470	21.502.648.908	214.935.422.378
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	-	(26.280.215.934)	(26.280.215.934)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(42.582.002.284)	(3.586.516.256)	(46.168.518.540)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	7.211.811.337	(7.211.811.337)	-	-
Mua thêm công ty con	-	-	-	-	-	-	29.548.652.546	29.548.652.546
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	6.110.665	(6.110.665)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	(3.772.154.614)	51.387.724.173	555.056.785.630	61.387.223.414	1.818.341.408.879
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	50.967.204.005	16.033.487.033	67.000.691.038
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	-	(19.265.611.356)	(19.265.611.356)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(41.689.224.248)	(3.720.451.384)	(45.409.675.632)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	11.309.518.997	(11.309.518.997)	-	-
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 3.1)	-	-	-	-	-	1.430.728.869	33.632.465.030	35.063.193.899
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	(3.772.154.614)	62.697.243.170	554.455.975.259	88.067.112.737	1.855.730.006.828

**29 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	50.967.204.005	193.432.773.470
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(8.093.360.106)	(33.897.208.207)
	<u>42.873.843.899</u>	<u>159.535.565.263</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	47.341.019	43.115.269
Số lượng cổ phiếu bắt buộc chuyển đổi (cổ phiếu)	12.587.685	12.587.685
	<u>59.928.704</u>	<u>55.702.954</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>715</u>	<u>2.864</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu.



## 30 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2019 VND	2018 VND
Ngoại tệ (USD)	78.248	81.091

## 31 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thành phẩm	2.399.765.347.640	3.671.391.939.440
Doanh thu hàng hóa	1.594.863.593.982	1.254.970.554.801
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.862.164.703	17.272.615.466
	<u>4.016.491.106.325</u>	<u>4.943.635.109.707</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(222.333.414.773)	(295.620.111.895)
Hàng bán trả lại	(32.558.415.026)	(4.899.532.262)
	<u>(254.891.829.799)</u>	<u>(300.519.644.157)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thành phẩm	2.177.431.932.867	3.379.268.224.698
Doanh thu hàng hóa	1.562.305.178.956	1.246.574.625.386
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.862.164.703	17.272.615.466
	<u>3.761.599.276.526</u>	<u>4.643.115.465.550</u>

**32 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Giá vốn thành phẩm	1.709.764.295.755	2.760.158.048.325
Giá vốn hàng hóa	1.455.813.914.994	1.117.714.392.108
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.591.415.512	21.018.291.753
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	3.470.420.420	(235.520.741)
	<u>3.186.640.046.681</u>	<u>3.898.655.211.445</u>

**33 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	13.196.661.806	22.386.544.485
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.976.124.000	8.258.675.432
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.259.292.775	1.144.553.194
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	339.936.100	-
Lãi phạt chậm, chiết khấu thanh toán	1.948.109.894	2.143.007.443
Lãi từ bán công ty liên kết (Thuyết minh 5(c))	17.501.969.425	-
Lãi từ bán khoản đầu tư (Thuyết minh 5(d))	13.608.822.176	-
Lãi từ bán công ty con (Thuyết minh 3.2)	68.024.633	-
Khác	24.467.835.629	14.836.855.251
	<u>85.366.776.438</u>	<u>48.769.635.805</u>

**34 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Lãi tiền vay	125.614.826.415	141.138.282.618
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	5.513.072.176
Chiết khấu thanh toán	12.881.117.809	5.913.397.701
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.744.223.662	2.192.611.203
Khác	1.854.994.226	6.917.132.116
	<u>146.095.162.112</u>	<u>161.674.495.814</u>



**35 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	90.198.562.844	139.136.821.887
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391.394.972	754.163.955
Chi phí dụng cụ đồ dùng	395.720.299	66.876.506
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.481.147.506	3.620.933.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.319.369.074	17.047.127.638
Chi phí thuê	2.122.409.765	4.351.619.956
Chi phí bằng tiền khác	83.122.894.889	96.082.561.544
	<u>198.031.499.349</u>	<u>261.060.104.818</u>

**36 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	93.757.387.941	83.771.625.082
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.607.463.606	516.080.148
Chi phí dụng cụ đồ dùng	7.871.020.228	511.596.120
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.991.374.722	7.733.585.414
Thuế, phí và lệ phí	1.249.850.025	373.970.366
Chi phí thuê	387.564.064	3.248.576.389
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.201.274.906	484.470.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.302.132.390	34.058.414.415
Phân bổ lợi thế thương mại	16.384.923.847	8.920.219.608
Khác	35.039.204.722	30.270.654.554
	<u>200.792.196.451</u>	<u>169.889.192.798</u>

**37 THU NHẬP KHÁC**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.207.524.487	2.305.673.314
Thu từ bán phế liệu	50.824.000	40.000.000
Xử lý công nợ	8.785.409.467	-
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	27.239.075.587
Khác	3.875.605.784	4.742.131.168
	<u>13.919.363.738</u>	<u>34.326.880.069</u>

**38 CHI PHÍ KHÁC**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Các khoản bị phạt	2.483.253.917	6.865.500.549
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.331.632	486.107.410
Khác	1.299.818.755	1.428.327.705
	<u>3.794.404.304</u>	<u>8.779.935.664</u>

**39 THUẾ TNDN**

**(a) Thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.846.005.057	10.838.549.723
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(5.614.828.016)	-
Số dư đầu năm	1.231.177.041	10.838.549.723
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(1.550.117.211)	(8.475.517.736)
Phát sinh do hợp nhất kinh doanh trong năm	-	(1.131.854.947)
Số dư cuối năm	<u>(318.940.170)</u>	<u>1.231.177.041</u>
Trong đó:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.295.887.846	6.846.005.057
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(5.614.828.016)	(5.614.828.016)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lợi nhuận chưa thực hiện, và dự phòng phát sinh khi hợp nhất.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2019 là 20% (2018: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.



**39 THUẾ TNDN (tiếp theo)**

**(b) Chi phí thuế TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	101.481.864.627	240.772.351.909
Thuế tính ở thuế suất 20%	20.296.372.925	48.154.470.382
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.516.665.480)	(5.081.218.272)
Chi phí không được khấu trừ	16.422.927.518	9.482.621.915
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.599.370.097	1.999.758.132
Dự phòng thiếu/(thừa) của năm trước	125.479.390	(14.884.391.284)
Ưu đãi thuế	(2.765.874.168)	(7.862.876.109)
Chuyển lỗ tính thuế	(680.436.693)	(5.971.435.233)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>34.481.173.589</u>	<u>25.836.929.531</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	32.931.056.378	17.361.411.795
Thuế TNDN - hoãn lại	1.550.117.211	8.475.517.736
	<u>34.481.173.589</u>	<u>25.836.929.531</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế có bao gồm loại trừ chi phí tính thuế TNDN theo tính toán của Tập đoàn. Số liệu này chưa qua kiểm tra của cơ quan thuế.

**40 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.538.466.563.193	3.767.593.484.115
Chi phí nhân công	281.374.422.400	256.126.684.002
Chi phí khấu hao TSCĐ	91.395.907.400	77.758.898.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.012.700.994	174.782.552.622
Chi phí khác bằng tiền	212.422.930.877	188.985.746.020
	<u>4.293.672.524.864</u>	<u>4.465.247.365.530</u>

## 41 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## (a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2019 VND	2018 VND
Vay theo kế ước thông thường	2.738.646.435.611	4.386.413.840.678

## (b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2019 VND	2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.958.839.055.045	4.901.528.164.686

## (c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tập đoàn có một khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 40.000.000.000 Đồng ở Công ty Tài chính TNHH Một Thành Viên Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng, một công ty thành viên thuộc Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Thuyết minh 5(b)).

## 42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty liên kết	Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn
Công ty liên kết	Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương
Bên liên quan khác	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova
Bên liên quan khác	Công ty Cổ phần Anova Milk



## 42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	647.800.000	90.444.519.542
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	425.408.369	4.094.093.397
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	22.760.411.510	2.336.115.000
Công ty Cổ phần Anova Milk	160.203.690	376.065.000
Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn	-	282.684.797
	<u>23.993.823.569</u>	<u>97.533.477.736</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	5.487.047.123	58.441.311.279
Công ty Cổ phần Anova Milk	523.294.964	1.680.789.681
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova	1.238.223.901	1.194.806.065
	<u>7.248.565.988</u>	<u>61.316.907.025</u>
<b>iii) Lãi cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Anova Milk	2.773.426.086	3.922.873.731
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	-	1.611.019.786
	<u>2.773.426.086</u>	<u>5.533.893.517</u>
<b>iv) Chi phí lãi vay</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	286.438.354	1.939.358.903
Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn	-	8.958.904
	<u>286.438.354</u>	<u>1.948.317.807</u>
<b>v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>7.683.235.234</u>	<u>5.866.190.000</u>

## 42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
<b>vi) Hoạt động tài chính</b>		
<b>Cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Anova Milk	33.000.000.000	187.330.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	8.675.237.870
	<u>33.000.000.000</u>	<u>196.005.237.870</u>
<b>Thu nợ cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Anova Milk	112.420.000.000	182.080.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	24.368.637.870
	<u>112.420.000.000</u>	<u>206.448.637.870</u>
<b>Đi vay</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	7.000.000.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn	-	3.000.000.000
	<u>7.000.000.000</u>	<u>45.000.000.000</u>
<b>Trả tiền đi vay</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	7.000.000.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn	-	3.000.000.000
	<u>7.000.000.000</u>	<u>45.000.000.000</u>
<b>Cổ tức được nhận</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	12.355.760.658	15.491.550.909
	<u>12.355.760.658</u>	<u>15.491.550.909</u>
<b>Doanh thu tài chính khác</b>		
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	4.042.177.568
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	1.007.394.414
	<u>-</u>	<u>5.049.572.000</u>



## 42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	7.086.720.839
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	96.823.803	1.008.625.537
Công ty Cổ phần Anova Milk	2.072.907.250	2.006.007.000
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	440.641.689	234.150.000
	<u>2.610.372.742</u>	<u>10.335.503.376</u>
<b>ii) Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8)</b>		
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Anova	-	122.353.878.133
Công ty Cổ phần Anova Milk	45.500.000.000	45.550.000.000
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	1.000.000.000	1.000.000.000
	<u>66.500.000.000</u>	<u>188.903.878.133</u>
<b>iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9)</b>		
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	-	6.723.698.630
Công ty Cổ phần Anova Milk	6.830.835.179	5.886.573.478
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	3.183.700.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	24.786.303.729
	<u>6.830.835.179</u>	<u>40.580.275.837</u>

**42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 19)</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	98.416.100	2.127.547.464
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	23.089.222
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova	36.550.899	30.895.886
	<u>134.966.999</u>	<u>2.181.532.572</u>

**43 CÁC CAM KẾT**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dưới 1 năm	17.131.140.059	15.019.099.690
Từ 1 đến 5 năm	65.195.935.956	58.551.280.000
Trên 5 năm	180.568.997.202	109.104.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>262.896.073.217</u>	<u>182.674.379.690</u>

**44 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ, dự án đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí xây dựng dự án	<u>19.877.500.000</u>	<u>13.967.107.999</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**45 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ ở trong nước. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	1.061.112.885.687	2.271.910.708.227	195.151.894.870	234.067.868.576	(644.080.834)	-	3.761.599.276.526
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	190.968.112.049	173.894.670.210	10.081.877.230	133.397.294.666	12.450.654.186	(520.792.608.341)	-
Tổng doanh thu thuần	1.252.080.997.736	2.445.805.378.437	205.233.772.100	367.465.163.242	11.806.573.352	(520.792.608.341)	3.761.599.276.526
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(978.908.567.094)	(2.161.149.580.008)	(191.951.114.343)	(366.469.630.356)	(9.928.440.090)	521.767.285.210	(3.186.640.046.681)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>273.172.430.642</b>	<b>284.655.798.429</b>	<b>13.282.657.757</b>	<b>995.532.886</b>	<b>1.878.133.262</b>	<b>974.676.869</b>	<b>574.959.229.845</b>
Tài sản của bộ phận	590.157.768.342	2.021.353.343.625	75.934.764.403	1.031.422.931.406	23.979.251.443	(2.296.755.997.576)	1.446.092.061.643
Tài sản không phân bổ							2.446.825.913.511
<b>Tổng tài sản</b>							<b>3.892.917.975.154</b>
Nợ của bộ phận	399.957.341.268	1.061.619.063.762	60.019.709.572	190.864.295.988	4.277.100	(511.337.283.102)	1.201.127.404.588
Nợ không phân bổ							836.060.563.738
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>2.037.187.968.326</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

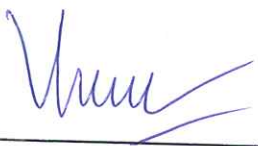
**45 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018						
	Sức khỏe vật nuôi VND	Thực ăn chăn nuôi VND	Trang trại	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	1.165.496.976.623	3.215.872.868.328	142.473.402.345	117.764.538.623	1.507.679.631	-	4.643.115.465.550
Doanh thu thuần giữa các công ty trong Tập đoàn	229.348.175.299	127.714.132.267	13.556.142.000	168.952.774.500	11.442.893.721	(551.014.117.787)	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>1.394.845.151.922</b>	<b>3.343.587.000.595</b>	<b>156.029.544.345</b>	<b>286.717.313.123</b>	<b>12.950.573.352</b>	<b>(551.014.117.787)</b>	<b>4.643.115.465.550</b>
Giá vốn hàng bán	(1.086.319.289.255)	(2.918.796.219.794)	(144.564.196.584)	(282.695.224.741)	(9.994.745.636)	543.714.464.565	(3.898.655.211.445)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>308.525.862.667</b>	<b>424.790.780.801</b>	<b>11.465.347.761</b>	<b>4.022.088.382</b>	<b>2.955.827.716</b>	<b>(7.299.653.222)</b>	<b>744.460.254.105</b>
Tài sản của các công ty trong Tập đoàn	693.135.667.520	2.100.108.970.095	69.371.555.754	1.019.882.730.567	24.727.936.320	(2.246.024.584.969)	1.661.202.275.287
Tài sản không phân bổ							2.322.090.242.576
<b>Tổng tài sản</b>							<b>3.983.292.517.863</b>
Nợ của các công ty trong Tập đoàn	488.942.821.902	1.153.789.283.461	57.593.340.559	212.273.389.794	28.300.000	(502.684.765.551)	1.409.942.370.165
Nợ không phân bổ							755.008.738.819
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>2.164.951.108.984</b>

46 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số so sánh năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm này.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2020.



Lê Thị Hồng Thủy  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Phượng  
Giám đốc tài chính

Nguyễn Hiếu Liêm  
Tổng Giám đốc